

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng ban
Bà Lã Thị Quy	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Giấy ủy quyền số 12/GUQ/ĐHHL đề ngày 28 tháng 11 năm 2022.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0573-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Phạm Tuấn Anh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
4666-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3285
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 33)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		433.392.036.307	390.008.339.932
110	Tiền		12.151.437.243	11.608.254.553
111	Tiền	3	12.151.437.243	11.608.254.553
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		66.680.531.064	92.400.030.673
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	62.074.699.220	91.004.022.490
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.049.571.961	3.089.574.319
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	7.207.217.148	7.341.173.261
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.650.957.265)	(9.034.739.397)
140	Hàng tồn kho	8	346.452.198.183	274.147.530.118
141	Hàng tồn kho		350.087.207.578	279.805.279.007
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.635.009.395)	(5.657.748.889)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.107.869.817	11.852.524.588
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	2.416.013.179	1.009.573.185
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	5.691.856.638	10.370.503.078
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	-	472.448.325
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		56.682.325.946	64.784.719.450
210	Các khoản phải thu dài hạn		598.164.171	949.844.292
216	Phải thu dài hạn khác		598.164.171	949.844.292
220	Tài sản cố định		51.967.218.662	58.725.863.962
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	38.619.213.492	45.267.019.672
222	Nguyên giá		150.088.524.861	152.097.744.457
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(111.469.311.369)	(106.830.724.785)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	13.348.005.170	13.458.844.290
228	Nguyên giá		15.055.562.202	14.678.762.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.707.557.032)	(1.219.917.912)
260	Tài sản dài hạn khác		4.116.943.113	5.109.011.196
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	4.116.943.113	5.109.011.196
270	TỔNG TÀI SẢN		490.074.362.253	454.793.059.382


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 33)
300	NỢ PHẢI TRẢ		342.370.104.186	307.006.014.263
310	Nợ ngắn hạn		337.397.788.150	302.099.529.207
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	63.346.652.541	94.609.843.178
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.771.546.904	3.191.791.077
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	5.025.986.413	7.513.740.372
314	Phải trả người lao động	14(a)	13.493.721.787	13.045.796.371
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.104.180.541	15.792.341.903
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	1.440.826.614	1.868.685.534
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	235.866.387.702	158.926.550.292
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	14(b)	-	3.400.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.348.485.648	3.750.780.480
330	Nợ dài hạn		4.972.316.036	4.906.485.056
337	Phải trả dài hạn khác		372.500.163	372.500.163
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	370.000.000	490.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	4.229.815.873	4.043.984.893
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.704.258.067	147.787.045.119
410	Vốn chủ sở hữu		147.704.258.067	147.787.045.119
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	52.930.610.569	53.013.397.621
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		36.913.397.621	23.594.932.345
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		16.017.212.948	29.418.465.276
440	TỔNG NGUỒN VỐN		490.074.362.253	454.793.059.382


Dương Thị Thu Phương
Người lập


Bùi Thị Hương
Kế toán trưởng


Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 20 tháng 3 năm 2023





Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	820.738.681.429	881.402.222.185
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.659.197.044)	(17.325.366.487)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	806.079.484.385	864.076.855.698
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(656.447.955.155)	(679.962.653.943)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.631.529.230	184.114.201.755
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.526.352.035	3.615.674.801
22	Chi phí tài chính	(15.139.858.698)	(9.025.382.828)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9.499.221.514)	(6.256.821.659)
25	Chi phí bán hàng	(86.511.957.520)	(107.276.328.366)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.817.049.073)	(33.816.247.255)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.689.015.974	37.611.918.107
31	Thu nhập khác	666.206.281	1.322.346.036
32	Chi phí khác	(2.260.239.819)	(712.135.132)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(1.594.033.538)	610.210.904
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.094.982.436	38.222.129.011
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(4.077.769.488)	(8.803.663.735)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.017.212.948	29.418.465.276
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu của Công ty	16.017.212.948	29.418.465.276
62	Cổ đông không kiểm soát	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a) 3.203	5.164
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b) 3.203	5.164


Dương Thị Thu Phương
Người lập


Bùi Thị Hương
Kế toán trưởng


Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 20 tháng 3 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.094.982.436	38.222.129.011
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	8.621.538.827	8.661.143.886
03	Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(2.754.118.582)	6.603.595.523
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(872.260.261)	342.668.925
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(183.271.421)	287.183.052
06	Chi phí lãi vay	9.499.221.514	6.256.821.659
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	34.406.092.513	60.373.542.056
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	30.472.385.316	(36.133.405.296)
10	Tăng hàng tồn kho	(72.533.238.083)	(27.849.448.138)
11	Giảm các khoản phải trả	(37.285.622.084)	(4.426.933.862)
12	Tăng chi phí trả trước	(414.371.911)	(1.895.026.539)
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.445.331.917)	(6.233.017.848)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.345.951.864)	(8.669.305.697)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(602.294.832)	(591.230.496)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(62.748.332.862)	(25.424.825.820)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.587.513.840)	(5.848.342.994)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	173.218.000	50.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.053.421	7.568.399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.404.242.419)	(5.790.774.595)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	666.029.857.964	557.227.005.593
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(587.788.424.556)	(519.031.192.169)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.512.593.550)	(8.961.574.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	65.728.839.858	29.234.238.924
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	576.264.577	(1.981.361.491)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 11.608.254.553	13.573.889.382
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(33.081.887)	15.726.662
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	12.151.437.243	11.608.254.553

Dương Thị Thu Phương
Người lập

Bùi Thị Hương
Kế toán trưởng

Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm các cổ đông nắm giữ cổ phiếu của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “CAN”.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất. Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 901 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.068 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 433.392.036.307 Đồng, (trong đó chủ yếu bao gồm số dư tiền là 12.151.437.243 Đồng và hàng tồn kho với giá trị là 346.452.198.183 Đồng) và các khoản vay ngắn hạn phải trả là 235.866.387.702 Đồng. Khả năng Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ đến hạn phụ thuộc vào việc bán được hàng và việc duy trì hạn mức tín dụng của các ngân hàng cho đến ngày tất toán các hợp đồng vay. Mặc dù các hợp đồng vay sẽ lần lượt hết hạn trong năm 2023, Người đại diện theo pháp luật tin tưởng rằng Tập đoàn sẽ đạt được các thỏa thuận với các ngân hàng để tiếp tục gia hạn các hợp đồng vay này với hạn mức tín dụng không thay đổi, đồng thời hàng tồn kho sẽ tiếp tục bán theo các đơn đặt hàng từ trước. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

11/01/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc, thiết bị	7% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 50%
Thiết bị quản lý	33% - 50%
Phần mềm	20%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Theo *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 180”). Theo Thông tư 180, trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực hiện chi trả. Việc áp dụng Thông tư 180 dẫn đến sự khác biệt với *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần phải lập là 6.175.037.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.134.638.400 Đồng).

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo hoạt động kinh doanh hoặc bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tiền mặt	373.126.736	100.876.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.778.310.507	11.507.377.935
	<u>12.151.437.243</u>	<u>11.608.254.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	62.074.699.220	91.004.022.490
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(1.671.994.309)	(1.440.513.889)
	<u>60.402.704.911</u>	<u>89.563.508.601</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một phần phải thu được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Thuyết minh 17).

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu của khách hàng ngắn hạn như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Andy	10.098.363.940	4.864.933.221
Công ty I.Schroeder	10.653.449.870	6.361.249.096
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	6.026.589.546	13.128.788.837
	<u>6.026.589.546</u>	<u>13.128.788.837</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	6.049.571.961	3.089.574.319
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(842.434.338)	(842.434.338)
	<u>5.207.137.623</u>	<u>2.247.139.981</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Thực Phẩm Nhất Nguyên	1.513.000.000	603.938.000
Công ty BH Global Enterprise	797.986.745	-
Công ty Willmar Trading	740.869.584	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vifoco	693.604.800	-
	<u>6.049.571.961</u>	<u>603.938.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	5.054.991.698	5.458.254.250
Tạm ứng cho nhân viên	180.868.292	33.516.465
Các khoản khác	1.971.357.158	1.849.402.546
	<u>7.207.217.148</u>	<u>7.341.173.261</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(6.136.528.618)	(6.751.791.170)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	(5.054.991.698)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho các khoản phải thu khác (**)	(1.081.536.920)	(1.293.536.920)
	<u>1.070.688.530</u>	<u>589.382.091</u>

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền gốc ban đầu là 5.458.254.250 Đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Trong năm, Tập đoàn đã xóa nợ cho một cá nhân với số tiền 403.262.552 Đồng theo quyết định của Tổng Giám đốc đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

(**) Trong năm, Công ty đã xóa nợ cho một số cá nhân với số tiền 212.000.000 Đồng theo quyết định của Tổng Giám đốc đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.350.263.283	9.678.268.974	1.671.994.309
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn	842.434.338	-	842.434.338
iii) Phải thu ngắn hạn khác	6.136.528.618	-	6.136.528.618
	<u>18.329.226.239</u>	<u>9.678.268.974</u>	<u>8.650.957.265</u>
	31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.586.568.381	7.146.054.492	1.440.513.889
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn	842.434.338	-	842.434.338
iii) Phải thu ngắn hạn khác	6.751.791.170	-	6.751.791.170
	<u>16.180.793.889</u>	<u>7.146.054.492</u>	<u>9.034.739.397</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	9.034.739.397	8.655.947.799
Tăng dự phòng	551.715.851	572.080.562
Hoàn nhập dự phòng	(320.235.431)	(193.288.964)
Xóa sổ	(615.262.552)	-
Số dư cuối năm	<u>8.650.957.265</u>	<u>9.034.739.397</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.035.833.740	-	12.640.849.418	-
Nguyên vật liệu	232.371.895.597	(1.164.838.456)	158.489.162.017	(2.047.488.037)
Công cụ, dụng cụ	9.215.329.113	(203.249.207)	6.535.132.563	(668.519.764)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.300.052.416	(755.883.225)	20.038.414.588	(1.333.398.365)
Thành phẩm	55.051.598.714	(464.059.629)	63.346.576.471	(1.600.866.577)
Hàng hóa	22.112.497.998	(1.046.978.878)	18.755.143.950	(7.476.146)
	<u>350.087.207.578</u>	<u>(3.635.009.395)</u>	<u>279.805.279.007</u>	<u>(5.657.748.889)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.635.009.395)		(5.657.748.889)	
	<u>346.452.198.183</u>		<u>274.147.530.118</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	5.657.748.889	3.018.775.944
Tăng dự phòng	1.917.959.063	5.528.054.258
Hoàn nhập dự phòng	(1.689.389.045)	(2.660.613.152)
Thanh lý (*)	(2.251.309.512)	(228.468.161)
Số dư cuối năm	<u>3.635.009.395</u>	<u>5.657.748.889</u>

(*) Việc thanh lý hàng tồn kho trong năm được thực hiện theo các Quyết định của Tổng Giám đốc của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Thuyết minh 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	408.826.442	83.217.745
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	235.164.495	90.418.549
Chi phí thuê	728.843.012	88.779.403
Chi phí công cụ, dụng cụ	315.749.362	-
Khác	727.429.868	747.157.488
	<u>2.416.013.179</u>	<u>1.009.573.185</u>
(b) Dài hạn		
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.381.378.962	2.530.174.714
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	486.353.138	2.007.771.531
Khác	1.249.211.013	571.064.951
	<u>4.116.943.113</u>	<u>5.109.011.196</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	53.079.625.695	91.868.717.710	4.812.550.032	2.336.851.020	152.097.744.457
Mua mới trong năm	-	354.020.800	1.132.072.727	-	1.486.093.527
Thanh lý	-	-	(446.491.286)	-	(446.491.286)
Xóa sổ (*)	(106.063.804)	(639.787.304)	(43.303.023)	(2.259.667.706)	(3.048.821.837)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	52.973.561.891	91.582.951.206	5.454.828.450	77.183.314	150.088.524.861
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(40.836.372.409)	(59.790.783.757)	(3.866.717.599)	(2.336.851.020)	(106.830.724.785)
Khấu hao trong năm	(1.920.258.126)	(5.871.903.124)	(341.738.457)	-	(8.133.899.707)
Thanh lý	-	-	446.491.286	-	446.491.286
Xóa sổ (*)	106.063.804	639.787.304	43.303.023	2.259.667.706	3.048.821.837
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(42.650.566.731)	(65.022.899.577)	(3.718.661.747)	(77.183.314)	(111.469.311.369)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.243.253.286	32.077.933.953	945.832.433	-	45.267.019.672
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.322.995.160	26.560.051.629	1.736.166.703	-	38.619.213.492

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết là 57.472.883.952 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lần lượt là 51.581.824.595 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 9.698.027.087 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.509.113.787 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

(*) Trong năm, Công ty tiến hành xóa sổ một số TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao và không còn sử dụng theo Quyết định số 231/2022/QĐ-ĐHHL đề ngày 28 tháng 9 năm 2022 và Quyết định số 267/2022/QĐ-ĐHHL đề ngày 6 tháng 12 năm 2022 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.532.172.202	2.146.590.000	14.678.762.202
Mua mới trong năm	-	376.800.000	376.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.532.172.202	2.523.390.000	15.055.562.202
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(1.219.917.912)	(1.219.917.912)
Khấu hao trong năm	-	(487.639.120)	(487.639.120)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(1.707.557.032)	(1.707.557.032)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.532.172.202	926.672.088	13.458.844.290
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.532.172.202	815.832.968	13.348.005.170

(*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất của Công ty cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng;
- ii) Quyền sử dụng đất của Công ty cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 Đường Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng; và
- iii) Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại số 43/1 Đường Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là khoảng 544.500.000 Đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với ngân hàng (Thuyết minh 17).

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTG-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Hải Phòng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng (Thuyết minh 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	<u>63.346.652.541</u>	<u>94.609.843.178</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	19.302.114.090	31.006.382.190
Bà Phạm Thị Út	8.473.349.000	-
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	7.667.557.095	-
Công ty CP In và Bao bì Mỹ Châu	<u>7.424.905.081</u>	<u>16.116.226.929</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	<u>3.771.546.904</u>	<u>3.191.791.077</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Coolperation Solutions Limited	1.130.117.750	-
Công ty Ducla Trading Doo	865.256.776	1.046.642.446
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Việt	400.000.000	-
Công ty Oannesfooddobong Ro	<u>366.226.040</u>	<u>220.966.400</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số thực thu trong năm (*) VND	Cấn trừ VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	10.370.503.078	27.453.134.766	(8.111.812.442)	(24.019.968.764)	5.691.856.638
Tiền thuê đất	415.535.196	-	-	(415.535.196)	-
Thuế thu nhập cá nhân	56.913.129	249.437.400	-	(306.350.529)	-
	<u>10.842.951.403</u>	<u>27.702.572.166</u>	<u>(8.111.812.442)</u>	<u>(24.741.854.489)</u>	<u>5.691.856.638</u>
	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Cấn trừ VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	2.404.503.479	50.505.281.190	(26.404.101.255)	(24.019.968.764)	2.485.714.650
Thuế TNDN hiện hành	3.851.329.664	4.077.769.488	(7.345.951.864)	-	583.147.288
Thuế thu nhập cá nhân	132.902.544	3.792.058.713	(3.338.576.835)	(306.350.529)	280.033.893
Lãi chậm nộp thuế	1.125.004.685	1.990.060.257	(1.437.974.360)	-	1.677.090.582
Tiền thuê đất, thuế đất	-	1.198.872.196	(783.337.000)	(415.535.196)	-
Các khoản khác	-	12.620.000	(12.620.000)	-	-
	<u>7.513.740.372</u>	<u>61.576.661.844</u>	<u>(39.322.561.314)</u>	<u>(24.741.854.489)</u>	<u>5.025.986.413</u>

(*) Theo Quyết định 13/QĐ-CTDAN-KDT đề ngày 10 tháng 1 năm 2022, Cục thuế Thành phố Đà Nẵng quyết định hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với tổng số tiền thuế GTGT là 8.111.812.442 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 33)
(a) Lương tháng 12 và thưởng kết quả kinh doanh	<u>13.493.721.787</u>	<u>13.045.796.371</u>
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
(b) Thưởng doanh số nhân viên bán hàng	<u>-</u>	<u>3.400.000.000</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 33)
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.081.635.846	10.962.643.233
Thưởng kinh doanh nhân viên bán hàng	1.420.200.000	1.861.965.246
Khác	3.602.344.695	2.967.733.424
	<u>10.104.180.541</u>	<u>15.792.341.903</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Kinh phí công đoàn	703.201.855	942.649.631
Cổ tức phải trả	98.926.200	111.519.750
Khác	638.698.559	814.516.153
	<u>1.440.826.614</u>	<u>1.868.685.534</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

17 VAY

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Ngắn hạn Vay ngân hàng (*)	158.926.550.292	666.029.857.964	(587.668.424.556)	(1.421.595.998)	235.866.387.702
(b) Dài hạn Vay ngân hàng (*)	490.000.000	-	(120.000.000)	-	370.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản vay của Tập đoàn bao gồm:

	Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức VND	Số dư tại 31.12.2022 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(i)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng - Hợp đồng vay đề ngày 20 tháng 5 năm 2022	30.000.000.000	29.999.960.230	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5-8,2%/năm	Tài trợ vốn lưu động	TSCĐ hữu hình và vô hình (Thuyết minh 10(a) và 10(b)).
(ii)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Hợp đồng vay đề ngày 20 tháng 8 năm 2022	50.000.000.000	49.999.985.016	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5-8,3%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)) và quyền sử dụng đất tại 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

17 VAY (TIẾP THEO)

	Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức VND	Số dư tại 31.12.2022 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Hợp đồng vay đề ngày 7 tháng 1 năm 2022, sửa đổi vào ngày 23 tháng 5 năm 2022	30.000.000.000	29.999.954.653	Gốc vay trả trong vòng 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5-9,0%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không đảm bảo
(iv)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Hợp đồng vay đề ngày 18 tháng 1 năm 2022	15.000.000.000	14.999.927.803	Gốc vay trả trong vòng 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5- 10,6%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không đảm bảo
(v)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng - Hợp đồng vay đề ngày 17 tháng 11 năm 2021	120.000.000.000 hoặc ngoại tệ tương đương	110.866.560.000	Gốc vay trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng. Trong năm, khoản vay được giải ngân bằng USD.	2,8-4,1%/năm	Tài trợ vốn lưu động	TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a)); Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10(b)); Phải thu và hàng tồn kho tương đương với số dư của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(vi)	Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Hợp đồng vay đề ngày 10 tháng 12 năm 2020	600.000.000	370.000.000	Gốc vay trả hàng tháng trong vòng 60 tháng, bắt đầu hoàn trả sau 1 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0%/năm	Tài trợ mua TSCĐ	TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))
		<u>245.600.000.000</u>	<u>236.236.387.702</u>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.750.780.480	3.592.010.976
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 21)	1.200.000.000	750.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(602.294.832)	(591.230.496)
Số dư cuối năm	<u>4.348.485.648</u>	<u>3.750.780.480</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>4.229.815.873</u>	<u>4.043.984.893</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê.

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	4.043.984.893	3.858.153.913
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 25)	185.830.980	185.830.980
Số dư cuối năm	<u>4.229.815.873</u>	<u>4.043.984.893</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Ông Phạm Hữu Quý Lâm	438.120	8,76	438.120	8,76
Công ty Landial Pte Ltd.	395.800	7,92	395.800	7,92
Ông Low Say Pun	384.500	7,69	384.500	7,69
Ông Nguyễn Văn Bình	313.200	6,26	313.200	6,26
Ông Nguyễn Văn Mạnh	284.970	5,70	113.000	2,26
Ông Lê Minh Hà	274.190	5,48	274.190	5,48
Các cổ đông khác	1.521.860	30,44	1.693.830	33,88
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	100	5.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	34.844.932.345	129.618.579.843
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	29.418.465.276	29.418.465.276
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	53.013.397.621	147.787.045.119
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	16.017.212.948	16.017.212.948
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	52.930.610.569	147.704.258.067

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện phân phối LNST lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 12.500.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.200.000.000 Đồng (Thuyết minh 18); và
- Trích thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận năm 2021 cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát với số tiền là 2.400.000.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (Trình bày lại)**
Lợi nhuận thuần của năm	16.017.212.948	29.418.465.276
Điều chỉnh cho:		
- Các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (*)	-	(1.200.000.000)
- Thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận (Thuyết minh 21) (*)	-	(2.400.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>16.017.212.948</u>	<u>25.818.465.276</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.203</u>	<u>5.164</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 sẽ có thể được điều chỉnh lại sau khi Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và trích các khoản thưởng khác (nếu có) từ lợi nhuận của năm 2022. Các thông tin về giá trị dự kiến trích từ lợi nhuận của năm 2022 chưa có tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận trong năm như sau:

	2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	29.418.465.276	-	29.418.465.276
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
- Thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận (VND)	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>29.418.465.276</u>	<u>(3.600.000.000)</u>	<u>25.818.465.276</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>5.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.000.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.884</u>		<u>5.164</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	743.592.832.417	846.917.718.990
Doanh thu bán hàng hóa	74.714.246.475	32.447.771.432
Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.496.867.000	1.211.954.491
Doanh thu khác	934.735.537	824.777.272
	<u>820.738.681.429</u>	<u>881.402.222.185</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(14.374.847.391)	(14.631.194.475)
Giảm giá hàng bán	(240.962.870)	(47.172.241)
Hàng bán bị trả lại	(43.386.783)	(2.646.999.771)
	<u>(14.659.197.044)</u>	<u>(17.325.366.487)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	728.933.635.373	829.592.352.503
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	74.714.246.475	32.447.771.432
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.496.867.000	1.211.954.491
Doanh thu thuần khác	934.735.537	824.777.272
	<u>806.079.484.385</u>	<u>864.076.855.698</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	612.334.669.274	667.707.225.501
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.670.105.568	6.984.574.336
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	2.214.610.295	2.403.413.000
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	228.570.018	2.867.441.106
	<u>656.447.955.155</u>	<u>679.962.653.943</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	9.499.221.514	6.256.821.659
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 19)	185.830.980	185.830.980
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.289.119.746	1.664.860.697
Lỗi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	342.668.925
Khác	1.165.686.458	575.200.567
	<u>15.139.858.698</u>	<u>9.025.382.828</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	46.021.304.756	45.220.871.316
Khấu hao TSCĐ	16.728.043	29.337.015
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	13.106.056.870	22.511.994.148
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	8.527.210.277	21.279.883.303
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	5.745.506.301	6.726.225.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.319.448.307	6.481.031.541
Chi phí công tác	3.167.264.853	2.586.484.553
Khác	2.608.438.113	2.440.500.511
	<u>86.511.957.520</u>	<u>107.276.328.366</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	16.090.941.468	20.134.437.425
Khấu hao TSCĐ	701.124.960	649.016.418
Thuế, phí và lệ phí	2.171.960.630	1.369.344.768
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	8.645.017.830	6.093.900.884
Dự phòng phải thu khó đòi	231.480.420	378.791.598
Chi phí công tác	1.755.366.587	1.317.267.935
Khác	4.221.157.178	3.873.488.227
	<u>33.817.049.073</u>	<u>33.816.247.255</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng được thể hiện như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.094.982.436	38.222.129.011
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế tính ở thuế suất 20%	19.148.618.783	25.480.970.828
Lợi nhuận kế toán trước thuế tính ở thuế suất 15% (*)	946.363.653	12.741.158.183
Thuế tính ở thuế suất áp dụng	3.971.678.305	7.007.367.893
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	884.002.613	433.028.733
- Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(40.476.948)
- Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(777.911.430)	1.403.744.057
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>4.077.769.488</u>	<u>8.803.663.735</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.077.769.488	8.803.663.735
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>4.077.769.488</u>	<u>8.803.663.735</u>

(*) Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, công ty con của Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% đối với hoạt động chế biến hải sản dựa trên hướng dẫn của công văn số 35/CCT-TTHT ngày 8 tháng 1 năm 2020 của Chi Cục thuế khu vực Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn.

(**) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	532.102.232.782	617.703.126.727
Chi phí nhân viên	138.687.114.504	152.044.963.284
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.621.538.827	8.661.143.886
Chi phí gia công	16.145.626.599	8.480.045.390
Chi phí vận chuyển	13.106.056.870	22.511.994.148
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	8.527.210.277	21.279.883.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.873.879.720	32.628.428.571
Chi phí công tác	4.376.951.062	3.386.714.476
Chi phí khác	20.747.946.886	18.883.478.352
	<u>780.188.557.527</u>	<u>885.579.778.137</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Tập đoàn là từ sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh (Thuyết minh 23). Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng như sau:

	2022		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	525.206.900.101	280.872.584.284	806.079.484.385
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.445.118.650	3.425.329.760	10.870.448.410
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.524.726.562	1.164.289.412	21.689.015.974
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.342.081.324	520.812.203	1.862.893.527
Tài sản bộ phận	317.094.151.212	172.980.211.041	490.074.362.253
Tổng Tài sản	317.094.151.212	172.980.211.041	490.074.362.253
Nợ phải trả bộ phận	212.847.784.628	129.522.319.558	342.370.104.186
Tổng Nợ phải trả	212.847.784.628	129.522.319.558	342.370.104.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	2021		Tổng cộng VND
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	548.587.279.652	315.489.576.046	864.076.855.698
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.523.854.977	3.106.655.549	10.630.510.526
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.604.713.343	11.007.204.764	37.611.918.107
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	8.519.154.309	3.877.415.821	12.396.570.130
Tài sản bộ phận	307.069.082.994	147.723.976.388	454.793.059.382
Tổng Tài sản	307.069.082.994	147.723.976.388	454.793.059.382
Nợ phải trả bộ phận	195.742.162.085	111.263.852.178	307.006.014.263
Tổng Nợ phải trả	195.742.162.085	111.263.852.178	307.006.014.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

Mối quan hệThành viên quản lý
chủ chốta) **Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Kek Chin Ann - Chủ tịch HĐQT	627.400.987	1.416.375.420
Ông Nguyễn Thành Trung - Phó Chủ tịch HĐQT	473.270.440	169.496.855
Ông Bùi Quốc Hưng - Thành viên HĐQT	559.365.970	420.112.225
Ông Wilson Cheah Hui Pin - Thành viên HĐQT	2.031.026.277	414.129.691
Ông Trần Hữu Hoàng - Thành viên HĐQT	512.251.572	177.188.050
Bà Phạm Thị Hải Yến - Trưởng BKS	358.100.000	275.000.000
Bà Lã Thị Quy - Thành viên BKS	145.600.000	36.166.667
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ - Thành viên BKS	145.600.000	36.166.667
Ông Trương Sỹ Toàn - Tổng Giám đốc	1.760.744.586	1.049.477.454
Bà Phạm Thị Thu Nga - Phó Tổng Giám đốc	582.409.091	896.000.000
Ông Mai Xuân Phong - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	99.099.099	244.056.782
Ông Trần Hoàng Lâm - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	90.090.090	236.173.899
Ông Phạm Hữu Quý Lâm - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	90.090.090	236.173.899
Ông Nguyễn Văn Bình - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	90.090.090	1.708.430.189
Ông Trần Phước Thái - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	50.000.000	137.833.333
Bà Mai Thị Mai Hoa - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	50.000.000	80.833.333
Bà Bùi Thị Hương - Kế toán Trưởng	704.468.053	458.081.800
Bà Đỗ Thị Hoài Hương - Kế toán Trưởng (miễn nhiệm ngày 30.3.2021)	-	154.285.714
	<u>8.369.606.345</u>	<u>8.145.981.978</u>
ii) Các hoạt động tài chính		
Chia cổ tức cho cổ đông:		
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần	3.468.750.000	2.497.248.000
- Ông Phạm Hữu Quý Lâm	1.095.000.000	788.616.000
- Công ty Landial Pte Ltd.	990.000.000	712.440.000
- Ông Low Say Pun	961.250.000	692.100.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	782.500.000	563.760.000
- Ông Nguyễn Văn Mạnh	712.500.000	191.520.000
- Ông Lê Minh Hà	685.000.000	493.542.000
	<u>685.000.000</u>	<u>493.542.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất		
Dưới 1 năm	1.036.894.000	1.036.894.000
Từ 1 năm đến 5 năm	5.184.470.000	5.184.470.000
Trên 5 năm	11.405.834.000	12.442.728.000
Tổng cộng các khoản phải trả tối thiểu	<u>17.627.198.000</u>	<u>18.664.092.000</u>

33 SỐ LIỆU SO SÁNH – PHÂN LOẠI LẠI

Một số số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày số liệu năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích dẫn)


Mã số		Tại ngày 31.12.2021 (số đã báo cáo trước đây) VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2021 (sau phân loại lại) VND
314	Phải trả người lao động (i)	10.121.936.196	2.923.860.175	13.045.796.371
315	Chi phí phải trả ngắn hạn (i)	18.716.202.078	(2.923.860.175)	15.792.341.903

(i) Phân loại chi phí thường cho nhân viên từ chi phí phải trả ngắn hạn sang phải trả người lao động.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2023.


Dương Thị Thu Phương
Người lập


Bùi Thị Hương
Kế toán trưởng


Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

